

Phụ lục I.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP PHƯỚC AN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích đất	Phân theo các đơn vị hành chính											Ghi chú
				Huyện Krông Pắc									Xã Dang Kang, huyện Krông Bông	Xã Cư Elang, huyện Ea Kar	
				Thị trấn Phước An	Xã Ea Hiu	Xã Ea Kênh	Xã Ea Uy	Xã Ea Yông	Xã Hòa An	Xã Hòa Tiến	Xã Tân Tiến	Xã Vự Bôn			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		5.056,64	69,35	35,19	1,53	165,45	516,76	0,29	840,07	232,29	3.179,48	11,88	4,33	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.775,26	65,37	33,37	1,53	155,77	506,32	0,12	809,70	211,61	2.975,92	11,38	4,19	
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	115,29	-	-	-	0,74	0,19	-	0,78	1,03	112,55	-	-	
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	82,32	-	-	-	2,89	1,47	-	2,35	7,40	67,98	0,23		
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	792,04	-	1,82	-	4,76	4,75	-	17,95	6,72	753,87	0,47	1,71	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	986,27	65,37	8,55	1,53	94,19	100,20	0,12	319,73	59,02	324,82	10,27	2,48	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,86	-	0,47	-	0,42	1,03		4,40	0,88	6,25	0,41	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.785,48	-	22,52	-	52,77	398,68		464,50	136,56	1.710,44	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	280,78	3,98	1,82	-	9,68	10,44	0,03	30,38	20,68	203,12	0,50	0,15	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,18	1,78	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,56	0,02	0,01	-	0,01	0,01	-	0,46	0,28	1,77	-	-	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-		-	-	
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,28	-	-	-	-	-	-	-	-	2,28	-	-	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	2,64	-	-	-	-	-	-	2,64	-	-	-	-	
2.6	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,06	-	0,15		1,58	1,70	-	3,17	2,03	73,20	0,23	-	
2.7	Đất công trình giao thông	DGT	126,69	1,65	1,66	-	6,41	4,74	0,03	16,96	5,12	89,70	0,28	0,15	
2.8	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch (ao, hồ, khe cạn)	SON	33,86	-	-	-	0,01	2,20		4,52	0,04	27,09	-	-	
2.9	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	
2.10	Đất tôn giáo	TON	8,29	-	-	-	-	1,75			6,53		-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,36	0,04	-	-	1,67	-	-	0,38	5,97	8,30	-	-	
2.12	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,33	-	-	-	-	0,04		2,25	0,71	0,33	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,59	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,45	-	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,45	-	-	-	-	-		-	-	0,45	-	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,14	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	